

Bản án số: 1414/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 20-07-2026

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ôn Kim Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Ân;
- Bà Lê Thị Hạnh Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Dung – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20 tháng 07 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 664/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 04 năm 2026 về: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2327/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/05/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 2904/2026/QĐST-HNGĐ ngày 25/06/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Thu N**, sinh năm: 1986. (Vắng mặt có lý do)

Căn cước công dân: 086186xxxxxx, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, ngày cấp 01/3/2023.

Địa chỉ: Số B Ấp B, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh G**, sinh năm: 1983. (Vắng mặt)

Căn cước công dân: 086083xxxxxx, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, ngày cấp 28/3/2023.

Địa chỉ: Số D Ấp D, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 03 năm 2026, bản tự khai ngày 23/04/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn – bà Huỳnh Thị Thu N trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Thu N và ông Nguyễn Thanh G tự nguyện quen biết nhau, không tổ chức đám cưới. Bà Huỳnh Thị Thu N và ông Nguyễn Thanh G tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T (nay là Ủy ban nhân dân xã T), tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 85, ngày đăng ký kết hôn: 05/12/2022. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2024, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, không hòa thuận. Nay tình cảm giữa vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, bà Huỳnh Thị Thu N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh G.

- Về con chung: Bà Huỳnh Thị Thu N và ông Nguyễn Thanh G xác nhận có 01 (một) con chung là trẻ Nguyễn Huỳnh Bảo T, giới tính: Nữ, sinh ngày: 21/02/2022.

Sau khi ly hôn bà Huỳnh Thị Thu N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Huỳnh Bảo T, bà N không yêu cầu ông Nguyễn Thanh G cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Bà Huỳnh Thị Thu N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác*: Bà Huỳnh Thị Thu N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị Thu N vắng mặt và có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà Huỳnh Thị Thu N.

Bị đơn – ông Nguyễn Thanh G đã được Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh tổng đạt tại nơi cư trú: D Ấp D, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh gồm các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Nguyễn Thanh G vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh G vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Thu N nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh G tại Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả thông tin Công dân từ Hệ thống Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư thì ông Nguyễn Thanh G cư trú tại xã H, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Thu N và ông Nguyễn Thanh G có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 85, ngày đăng ký kết hôn: 05/12/2022). Do đó, hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Thu N và ông Nguyễn Thanh G là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Huỳnh Thị Thu N vắng mặt và có nộp đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bà Huỳnh Thị Thu N. Bị đơn – ông Nguyễn Thanh G vắng mặt tại phiên tòa xét xử đến lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Về các yêu cầu của các đương sự:

[4] Nguyên đơn – bà Huỳnh Thị Thu N yêu cầu được ly hôn với bị đơn – ông Nguyễn Thanh G; Về con chung: Bà Huỳnh Thị Thu N và ông Nguyễn Thanh G chung sống với nhau có 01 (một) trẻ là Nguyễn Huỳnh Bảo T, giới tính: Nữ, sinh ngày: 21/02/2022. Sau khi ly hôn bà Huỳnh Thị Thu N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Huỳnh Bảo T, bà N không yêu cầu ông Nguyễn Thanh G cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không có; Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Không có.

[5] Bị đơn - ông Nguyễn Thanh G vắng mặt không đến Tòa án, không nộp tài liệu, văn bản cũng như không trình bày ý kiến để bảo vệ quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên được coi là từ bỏ quyền trình bày của mình trước Tòa án.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[6] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy tình nghĩa vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình. Hai bên đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đời sống chung của vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt với nhau, ly thân với nhau, để một trong hai bên có yêu cầu ly hôn. Bị đơn không lên Tòa án bảo vệ quan điểm yêu cầu đoàn tụ của mình và có biện pháp khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng, đem lại hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Nguyên đơn xác nhận có 01 (một) trẻ là Nguyễn Huỳnh Bảo T, giới tính: Nữ, sinh ngày: 21/02/2022. Sau khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Huỳnh Bảo T. Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng của nguyên đơn mong muốn được tiếp tục nuôi dưỡng con, bị đơn không có ý kiến hay văn bản phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được quyền nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Huỳnh Bảo T là có cơ sở.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bị đơn.

[9] Về tài sản chung: Nguyên đơn xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[10] Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Nguyên đơn xác nhận không có nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[11] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 93, 94, 95, 96, 97, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị Thu N.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Thu N và ông Nguyễn Thanh G chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 85, ngày đăng ký kết hôn: 05/12/2022 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp cho bà Huỳnh Thị Thu N và ông Nguyễn Thanh G không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2- Về con chung: Bà Huỳnh Thị Thu N xác nhận có 01 (Một) con chung tên là **Nguyễn Huỳnh Bảo T**, giới tính: Nữ, sinh ngày: 21/02/2022.

Bà Huỳnh Thị Thu N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng trẻ **Nguyễn Huỳnh Bảo T**.
Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Thanh G.

Ông Nguyễn Thanh Giàu C quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung khi cần thiết có thể xin thay đổi nuôi con hoặc đóng góp mức cấp dưỡng nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3- Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị Thu N xác nhận không có tài sản chung. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

4- Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà Huỳnh Thị Thu N xác nhận không có nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

5- Về án phí: Bà Huỳnh Thị Thu N chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0021750 ngày 08 tháng 04 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà Huỳnh Thị Thu N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6- Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 34 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM (1);
- VKSND khu vực 10 (2);
- Thi hành án dân sự TP.HCM (1);
- Các đương sự (4);
- Cơ quan nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ôn Kim Chi



